TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 641/2025/DS-ST
Ngày: 08/9/2025.
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thị Lệ

2. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh **tham gia phiên tòa**: Bà Trương Thị Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1125/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 668/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1917/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S; trụ sở: Lầu M, Số 2- 8 đường N, phường X, TP. H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Văn T (Văn bản ủy quyền số 2448/2024/UQ-TT.XLN, ngày 06/12/2024 (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thu N, sinh năm 1980; địa chỉ: Số M đường H, phường A, TP. H (Phường N, quận G cũ) (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Văn T trình bày:

Ngày 27/9/2022, Bà Trần Thu N có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T (Sau đây được viết tắt là Ngân hàng). Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/9/2022 và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (Sau đây được viết tắt là hợp đồng). Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho **bà N** với hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,76%/ tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, Bà Trần Thu N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 186.000.000 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Bà Trần Thu N phải chịu các khoản phí theo quy định của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Chi tiết lãi, phí được thể hiện tại bản sao kê tóm tắt sao kê.

Quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay Bà Trần Thu N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 105.754.253 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 11/10/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 107.886.476 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Tính đến ngày 08/9/2025 bà N còn nợ các khoản sau: Nợ gốc: 107.886.476 đồng; lãi quá hạn: 104.295.693 đồng. Tổng cộng: 212.182.169 đồng. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Trần Thu N phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T tổng số tiền trên. Kể từ ngày 09/9/2025 yêu cầu bà N phải tiếp tục thanh toán lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản và giấy triệu tập của Tòa án cho Bà Trần Thu N tại địa chỉ Số M đường H, phường A, TP. H (Phường N, quận G cũ), nhưng bị đơn không đến Tòa trong các buổi mời làm việc và vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không lấy được lời khai của bị đơn, cũng như Tòa án không nhận được các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 06/6/2025 và gửi cho bị đơn thông báo kết quả phiên họp (đính kèm theo thông báo là các tài liệu, chứng cứ được công bố tại phiên họp, trừ hồ sơ pháp lý liên quan đến hoạt động của Ngân hàng). Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B - TP. H phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Qua việc kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 220. Tuy nhiên, còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS 2015;

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS 2015.

* Về nội dung:

Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/9/2022 giữa Bà Trần Thu N và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T xác định bà N có sử dụng dịch vụ thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ vào tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp, tạm tính đến tính đến ngày 08/9/2025 bà N còn nợ số nợ gốc: 107.886.476 đồng; lãi quá hạn: 104.295.693 đồng. Tổng cộng: 212.182.169 đồng. Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bà N đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T.

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bà Trần Thu N thanh toán khoản nợ còn thiếu và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/9/2022 đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

- Về án phí: Đương sự án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng thương mại cổ phần S có đơn khởi kiện yêu cầu Bà Trần Thu N trả toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ giao dịch sử dụng thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 08/9/2025 là 212.182.169 đồng. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường N, quận G, TP. H thể hiện Bà Trần Thu N không thực tế cư trú tại địa phương, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số M đường H, Phường N, quận G, TP. H nhưng qua kiểm tra dữ liệu quốc gia lại đang cư trú tại Số B quốc lộ M, KP H, phường H, TP. T, TP. H. Tòa án xác minh nơi cư trú bị đơn tại Công an phường H, TP. T, TP. H, kết quả xác minh thể hiện bà N có khai báo cư trú tại địa phương nhưng đến nay không còn cư trú tại địa chỉ trên và đi đâu làm gì không rõ. Qua hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn nộp thì bà N có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số M đường H, phường A, TP. H (Phường N quận G cũ), địa chỉ của bị đơn phù hợp với địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng. Như vậy, bà N thay đổi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định luật cư trú đã thể hiện nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, việc bà N thay đổi nơi cư trú mà không báo cho Ngân hàng biết địa chỉ nơi cư trú mới, cũng được coi là cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định địa chỉ của bị đơn tại phường A, TP. H (quận G cũ). Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực B - TP. H.

[1.2] Người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đối với khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ giao dịch sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, theo hợp đồng tín dụng ký ngày 27/9/2022. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng do bà N ký ngày 27/9/2022; bản điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có hiệu lực ngày 29/11/2019; bản sao kê chứng minh khoản tiền giao dịch và thanh toán nợ của khách hàng, đối chiếu bản khai, các văn bản, tài liệu khác của Ngân hàng đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng với Bà Trần Thu N có ký kết với nhau hợp đồng tín dụng ngày 27/9/2022. Bà N đã được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.76%/ tháng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Bà Trần Thu N phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Xét nội dung thoả thuận của các bên tại hợp đồng tín dụng nêu trên về khoản nợ vay, lãi suất và trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*" và phù hợp với quy định tại Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tại bản sao kê tài khoản chứng minh giao dịch và thanh toán của khách hàng theo hợp đồng tín dụng ký ngày 27/9/2022, thể hiện sau khi được cấp thẻ tín dụng số tiền **bà N** thực hiện các giao dịch và được Ngân hàng chấp nhận với tổng số tiền là 186.000.000 đồng.

Quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay Bà Trần Thu N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 105.754.253 đồng (chi tiết thể hiện khoản thanh toán tại bản sao kê tóm tắt của Ngân hàng). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do **bà N** vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 11/10/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định tại Điều 24 bản điều khoản và điều kiện. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ là 107.886.476 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N thực hiện việc nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Bà N không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà N đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Hội đồng xét xử căn cứ hợp đồng tín dụng ký ngày 27/9/2022, gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng; bản điều kiện và điều khoản; các chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp để xác định bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu bà N thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/9/2025 với số tiền: Nợ gốc: 107.886.476 đồng; lãi quá hạn: 104.295.693 đồng. Tổng cộng : 212.182.169 đồng và yêu cầu thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 09/9/2025 là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời hạn và phương thức thanh toán.

Xét thấy, Bà Trần Thu N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận mà các bên ký kết đã gây thiệt hại cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà N thanh toán ngay toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bà Trần Thu N trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 08/9/2025 với tổng số tiền là: 212.182.169 đồng. Trong

đó: Nợ gốc: 107.886.476 đồng; lãi quá hạn: 104.295.693 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 09/9/2025 Bà Trần Thu N phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán khoản nợ là 212.182.169 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là (5% của giá trị tranh chấp) 10.609.108 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.771.452 đồng theo biên lai thu số 0014779 ngày 23/10/2024 của Chi cục T quận G, TP. H. Nay là Phòng T Khu vực B – TP. H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Buộc Bà Trần Thu N trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S toàn bộ khoản nợ gốc và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 08/9/2025 với tổng số tiền là: 212.182.169 đồng (hai

trăm mười hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn một trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó: Nợ gốc: 107.886.476 đồng; lãi quá hạn: 104.295.693 đồng, phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bà N ký ngày 27/9/2022. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 09/9/2025 bà N phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thu N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.609.108 đồng (mười triệu sáu trăm lẻ chín nghìn một trăm lẻ tám đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.771.452 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi mốt ngàn bốn trăm năm mươi hai đồng) theo biên lai thu số 0014779 ngày 23/10/2024 của Chi cục T quận G, TP. H. Nay là Phòng T Khu vực B – TP. H.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần S và Bà Trần Thu N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 7–TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 7–TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thành Huế

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 7–TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 7–TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Chí Minh;
- Lưu VP, hồ sơ.

Lê Thị Thành Huế

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**